

NGUYÊN THỂ KHUYẾT

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI V-ING & TO V



NGUYÊN THỂ KHUYẾT

I - Thế nào là nguyên thể khuyết (bare infinitive)?

Nguyên thể khuyết là động từ **dạng nguyên thể (không chia)** không có **to**.

Các bạn hãy quan sát ví dụ sau nhé:

e.g.: The teacher makes us do a lot of homework. (Cô giáo bắt chúng tôi phải làm nhiều bài về nhà.)

II - Cách dùng của nguyên thể khuyết.

1. Dùng trong câu mệnh lệnh

e.g.:

+ Sit down, please! (Làm ơn ngồi xuống!)

+ Don't cry, baby. (Đừng khóc, bé cưng.)

2. Dùng sau trợ động từ hoặc động từ khuyết thiếu

e.g.:

+ She doesn't like milk. (Cô ấy không thích sữa.)

+ He can play the guitar. (Cậu ấy có thể chơi ghi ta.)

e.g.:

+ She will visit you tomorrow. (Cô ấy sẽ tới thăm cậu vào ngày mai.)

3. Dùng với một số động từ trong cấu trúc: **S + (V) + O + V (inf)**

a. Dùng với động từ chỉ nhận thức (Verbs of perception)

e.g.: I saw the boy climb into my garden. (The boy climbed into my garden and I saw it.)

Hãy so sánh với câu:

I saw the boy climbing into my garden. (The boy was climbing into my garden and I saw it.)

→ Vậy sự khác biệt ở đây là gì?

- **Dùng V-ing**: khi chủ ngữ chứng kiến hành động ở **một thời điểm nhất định**.

- **Dùng V (inf)**: khi chủ ngữ chứng kiến hành động trọn vẹn **từ đầu đến cuối**.

b. Dùng trong cấu trúc **make/ let + O + V**

* **make + O + V = force/ cause + O + to V**
(bắt ai/khiến ai làm gì)

e.g.: Sad movies always make me cry. (Những bộ phim buồn luôn làm tôi khóc.)

* **make + O + Adj**

e.g.: Money makes people crazy. (Đồng tiền làm cho người ta phát điên.)

* **let + O + V = allow + O + to V** (cho phép ai làm gì)

e.g.: She sometimes lets us sing. (Thi thoảng cô ấy cho phép chúng tôi hát.)

Chú ý:

+ **Let's = Let us = Shall we...** (Hãy làm gì đó...) → dùng trong câu đề nghị, gợi ý ai làm gì

e.g.: Let's go to the cinema tonight. (Chúng ta hãy đến rạp chiếu phim thôi.)

+ **Let + O + be** (Mặc kệ ai hoặc cái gì)

e.g.:

A: You should work harder. (Cậu nên chăm chỉ hơn.)

B: Let me be! (Mặc kệ tớ!)
+ **Let + O + go** (Buông ra, thả ra)
e.g.: Let me go. (Thả tôi ra.)

4. Dùng sau **Dare, Need**

a. Dare (dám)

(+) S + (dare) + (to) V.

(-) S + don't/ doesn't/ didn't + dare + (to) V =
S + daren't/ dare not + V (cấu trúc ở vế thứ
hai chỉ dùng ở hiện tại)

(?) Do/ Does/ Did + S + dare + (to) V?

Chú ý:

+ **dare**: chia theo chủ ngữ và thì

+ **to**: có thể có hoặc không

e.g.:

+ She never dares (to) think about buying a
car. (Cô ấy không bao giờ dám nghĩ đến
chuyện mua một chiếc ô tô.)

+ I dare not stay at home. (Tôi không dám
ở nhà.)

b. Need (cần)

(+) S + (need) + to V.

(-) S + don't/ doesn't/ didn't + need + to V =
S + needn't + V (cấu trúc ở vế thứ hai chỉ
dùng ở hiện tại)

(?) Do/ Does/ Did + S + need + to V?

* Chỉ dùng nguyên thể khuyết với **need** khi đóng vai trò như một **động từ khuyết thiếu**. (Trong câu **phủ định** dùng **needn't**.)

e.g.:

+ You don't need to do it now. = You needn't do it now. (Cậu không cần phải làm nó ngay bây giờ đâu.)

+ You need to lose weight now. (Cô cần giảm cân ngay.)

5. Dùng sau **had better + V/ not V (nên/ không nên làm gì) và **would rather + V/ not V** (muốn/ không muốn làm gì)**

e.g.:

+ I'd rather get up early. (Tôi muốn dậy sớm.)

+ You'd better not swim today. (Tốt hơn hết là cậu không nên bơi vào ngày hôm nay.)

+ I'd rather not stay in tonight. (Tôi không muốn ở nhà tối nay.)

+ I'd rather go to the dancing club. (Tôi muốn đến câu lạc bộ khiêu vũ.)

ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI V-ING & TO V

Trong tiếng Anh có những động từ có thể

kết hợp được cả với **to V** và **V-ing**.

Khi đó xảy ra ba trường hợp:

- **Không có sự thay đổi về nghĩa**
- **Có một chút thay đổi về nghĩa**
- **Có sự thay đổi lớn về nghĩa**

I - Không có sự thay đổi về nghĩa

Những động từ có thể đi với cả **to V** và **V-ing** mà không thay đổi gì về nghĩa: *start, begin, continue, intend*.

e.g.: We continued to walk in the rain. = We continued walking in the rain. (Chúng tôi tiếp tục đi bộ dưới mưa.)

Note: Nếu động từ trước đã ở dạng **V-ing** thì động từ sau đó phải là **to V**.

e.g.: The sun is beginning to rise. (Mặt trời bắt đầu mọc.)

Không nói: *The sun is beginning rising.*

Tuy nhiên sau dạng **to V** của các động từ trên, động từ vẫn có thể dùng ở dạng **to V**.

e.g.: I want to start working now. = I want to start to work now. (Tôi muốn bắt đầu công việc ngay bây giờ.)

II - Có một chút thay đổi về nghĩa

Những động từ sau đây khi kết hợp với **to V** hoặc **V-ing** có chút khác biệt.

1. Like & Would like

a. Like

S + (like) + N/ V-ing. → nói về sở thích **chung chung**

S + (like) + to V. → nói về sở thích trong những **hoàn cảnh cụ thể**

Nếu chia ở phủ định:

(not) like + V-ing: không thích nhưng vẫn phải làm

(not) like + to V: không thích và không làm
e.g.:

+ I am a teacher but I don't like marking papers. (Tôi là một giáo viên nhưng tôi không thích chấm bài.)

+ I don't like to read her letter, so I put it on the table. (Tôi không thích đọc thư của cô ấy nên tôi đặt nó ở trên bàn.)

b. Would like ('d like)

S + would like + N/ to V.

would like: thể hiện mong muốn ở hiện tại
would like = want

Nhưng khi thể hiện một **mong muốn** kèm

theo một **yêu cầu**, ta nên dùng **would like** mà không dùng **want**.

e.g.:

+ I'd like a hamburger, please! (Làm ơn cho tôi một chiếc hem-bơ-gơ!)

+ I'd like to ask you a question. (Tôi muốn hỏi cậu một câu hỏi.)

2. Prefer & Would prefer

a. Prefer = Like...more/ better

S + (prefer) + N1 + to + N2.

S + (prefer) + V-ing1 + to + V-ing2.

e.g.:

+ I prefer books to films. (Tôi thích sách hơn là phim.)

+ I prefer reading books to watching films. (Tôi thích đọc sách hơn là xem phim.)

S + (prefer) + to V1 + rather than + V2.

e.g.: She prefers to walk rather than take a taxi. (Cô ấy thích đi bộ hơn là đi taxi.)

b. Would prefer ('d prefer) (sự lựa chọn ở thời điểm hiện tại)

S + would prefer + N1 + rather than + N2.

S + would prefer + to V1 + rather than + V2.

e.g.:

+ I'd prefer chicken rather than fish. (Tôi thích thịt gà hơn là cá.)

+ I'd prefer to stay at home today rather than go out. (Hôm nay tôi muốn ở nhà hơn là ra ngoài.)

Cấu trúc trên tương đương với cấu trúc:

S + would rather + V1 + than + V2.

Lưu ý: **would rather** không đi với danh từ.

e.g.: I'd rather stay at home today than go out. (Hôm nay tôi muốn ở nhà hơn là ra ngoài.)

III - Có sự thay đổi lớn về nghĩa

1. Remember

remember + V-ing → nhớ là mình đã làm gì, **V-ing** xảy ra trước.

remember + to V → nhớ là phải làm gì, **to V** xảy ra sau.

e.g.:

I still remember that I lent her the money. (Tôi vẫn nhớ rằng tôi đã cho cô ấy mượn tiền.)

→ I still remember lending her the money. (Tôi vẫn nhớ đã cho cô ấy mượn tiền.)

I remembered that I had to hand in my

assignment by Friday. (Tôi nhớ rằng tôi phải nộp bài tập trước thứ Sáu.)

→ I remembered to hand in my assignment. (Tôi nhớ là phải nộp bài tập.)

2. Forget

forget + V-ing

=> quên là đã làm gì, **V-ing** xảy ra trước.

forget + to V

=> quên không làm việc gì, **to V** xảy ra sau hoặc không xảy ra.

e.g.:

+ The old man forgot having a hamburger for breakfast so he ate one more. (Ông lão quên là mình đã ăn sáng bằng một chiếc hem-bơ-gơ rồi nên ông ta ăn thêm một cái nữa.)

+ The boy forgot to bring his pen to class so he had to borrow one from his friend. (Cậu bé quên không mang bút đến lớp nên cậu phải mượn bút của bạn cậu.)

3. Regret

regret + V-ing/ not V-ing

=> tiếc/ hối hận là mình đã làm hoặc không làm gì

regret + to V/ not to V = be sorry + to V/ not to V

=> tiếc vì phải làm gì

e.g.:

+ He regrets getting married to that ugly girl. (Anh ta hối hận vì đã lấy cô gái xấu xí đó.)

+ I regret not saying that I love him. (Tôi tiếc vì đã không nói với anh ấy rằng tôi yêu anh ấy.)

+ I regret to say that I do not love him. (Tôi tiếc vì phải nói rằng tôi không yêu anh ấy.)

4. Stop

stop + V-ing

=> đang làm việc gì và dừng lại

stop + to V

=> dừng việc khác lại để làm gì, **to V** là mục đích của **stop**

stop + Ving + to V

=> dừng việc đang làm để làm việc khác

e.g.: She was cooking dinner when the bell rang. She stopped cooking to open the door. (Cô ấy đang nấu bữa tối khi chuông cửa reo. Cô ấy dừng việc nấu nướng lại để ra mở cửa.)

5. Try

try + V-ing: thử

try + to V: cố gắng

e.g.:

+ I tried to move that table but it was stuck. (Tôi cố di chuyển chiếc bàn đó nhưng nó bị kẹt.)

+ I tried cooking a new dish but it tasted awful. (Tôi thử nấu một món mới nhưng vị của nó thật kinh khủng.)

6. Mean

mean + V-ing: có nghĩa là

mean + to V: có ý định

e.g.:

+ Love means never having to say you're sorry. (Yêu là không bao giờ nói lời hối tiếc.)

+ I meant to take the umbrella with me but I forgot. (Tôi định đem theo ô nhưng tôi lại quên mất.)

7. Go on

go on + V-ing: tiếp tục việc đang làm

go on + to V: tiếp tục làm việc khác

e.g.:

+ He went on singing while nobody was listening. (Anh ta vẫn cứ hát trong khi chẳng ai nghe anh ta hát cả.)

+ After the speech, he went on to sing a song. (Sau buổi diễn thuyết, anh ta tiếp tục hát một bài.)

8. Want, Need, Require, Deserve

want, need, require, deserve + V-ing

=> mang ý nghĩa bị động

want, need, require, deserve + to V

=> mang ý nghĩa chủ động

e.g.:

+ We need to buy some food. (Chúng ta cần mua ít đồ ăn.)

+ Your hair needs cutting (= to be cut). (Tóc của bạn cần được cắt.)